

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,340 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-5.4%	13.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.42
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

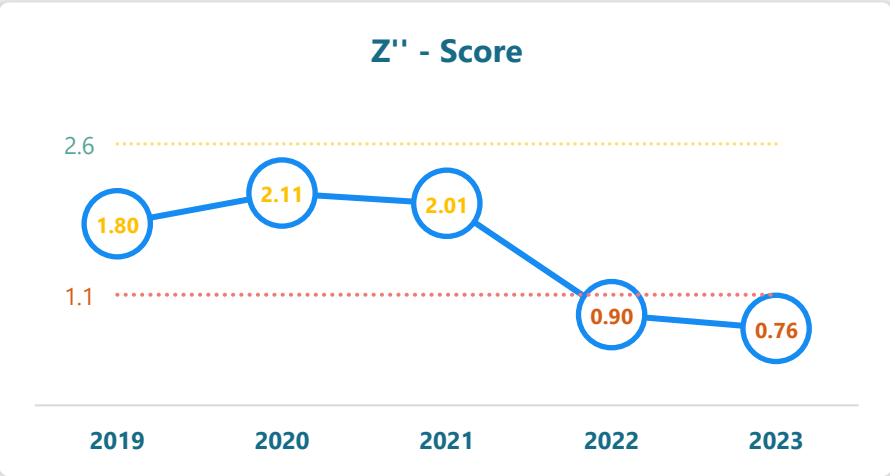
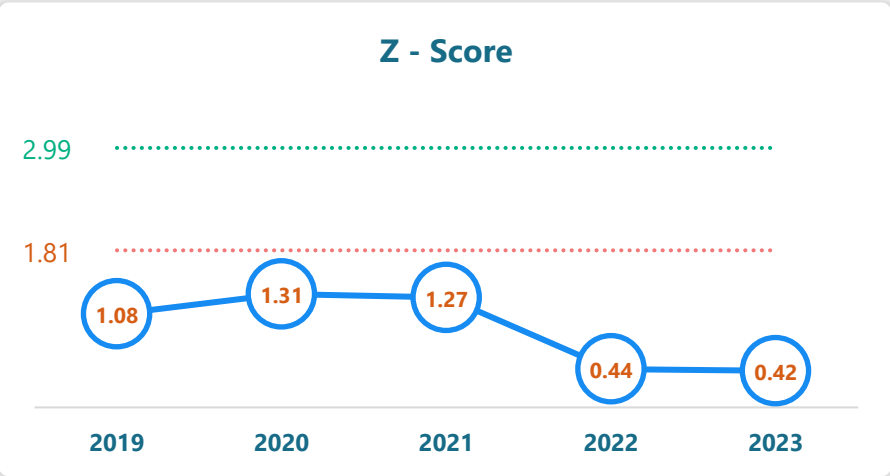
Hệ số nguy cơ phá sản	0.76
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	135	▼ 46.0
	tỷ VNĐ	▼ 25.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	-40.3	▼ 31.4
	tỷ VNĐ	▼ 354%

ROE	2023	+/- YoY
	-7.0%	▼ 4.7%

ROA	2023	+/- YoY
	-2.5%	▼ 1.7%



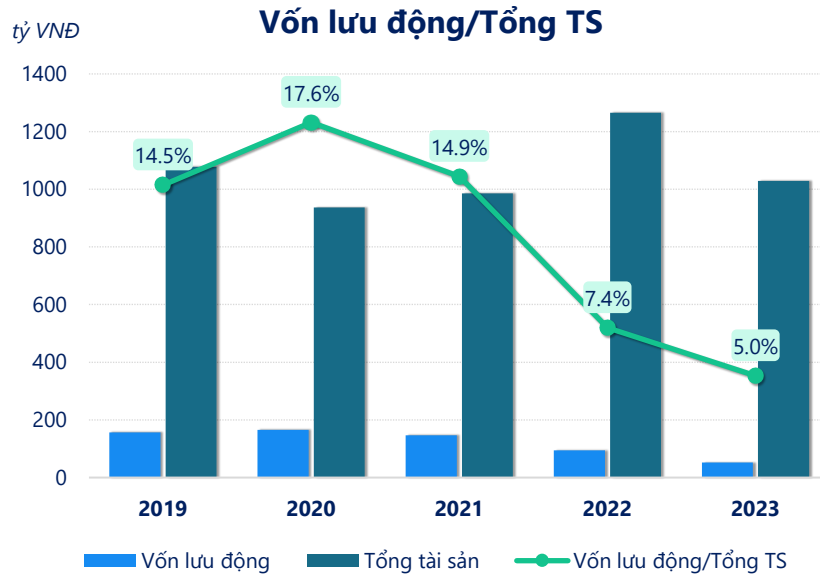
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.42 < 1.81**, cho thấy **LEC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.76 < 1.1**, cho thấy **LEC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **LEC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 25.2%** chỉ còn **135.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 354%** chỉ còn **-40.35** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.01% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

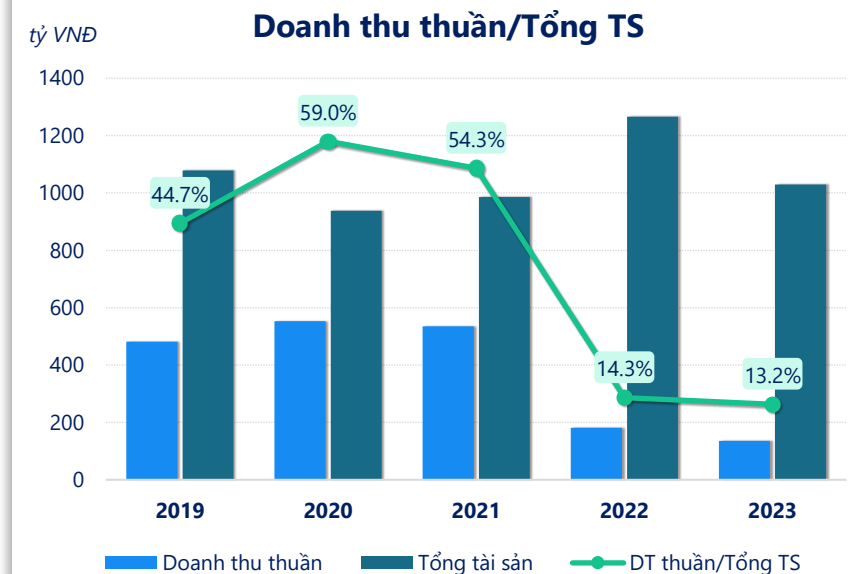
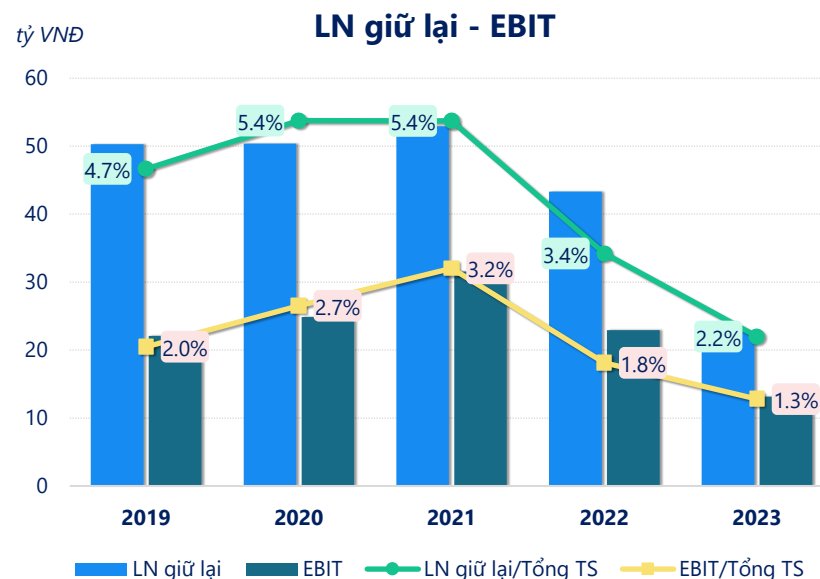
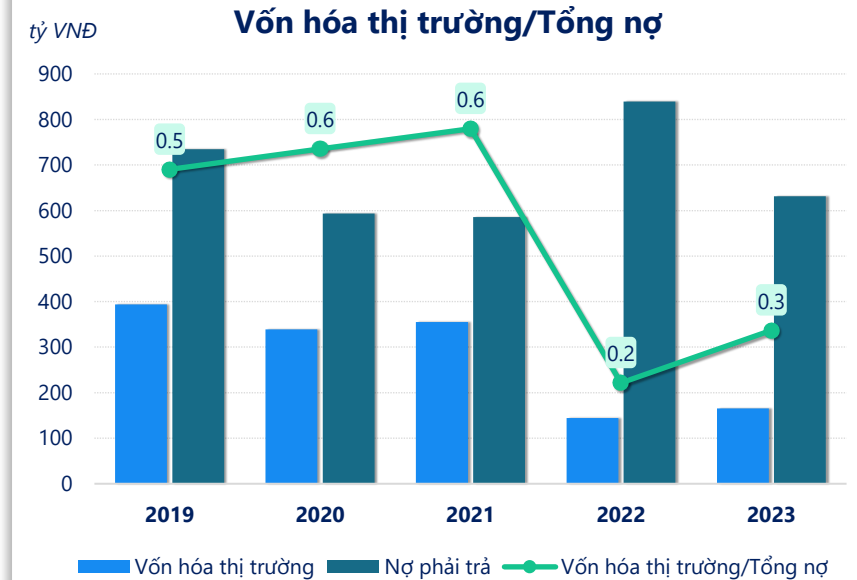
# CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (HSX: LEC)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.26 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,029</b>	<b>1,265</b>	<b>-18.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>682</b>	<b>931</b>	<b>-26.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.00	4.60	-78.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	635	854	-25.6%
Hàng tồn kho	38.5	59.4	-35.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.43	13.7	-45.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>347</b>	<b>334</b>	<b>3.9%</b>
Phải thu dài hạn	17.2	0	
Tài sản cố định	44.8	47.6	-5.8%
Bất động sản đầu tư	58.8	58.8	0.0%
Tài sản dở dang	196	195	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>8.93</b>	<b>3.79</b>	<b>136%</b>
Lợi thế thương mại	21.7	29.0	-25.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>631</b>	<b>839</b>	<b>-24.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>630</b>	<b>838</b>	<b>-24.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	398	571	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	197	208	-5.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.30</b>	<b>1.87</b>	<b>-30.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.30	1.87	-30.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>398</b>	<b>426</b>	<b>-6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>398</b>	<b>426</b>	<b>-6.6%</b>
Vốn điều lệ	261	261	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>482</b>	<b>553</b>	<b>535</b>	<b>181</b>	<b>135</b>
Giá vốn hàng bán	434	514	500	152	121
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>47.5</b>	<b>39.1</b>	<b>34.6</b>	<b>29.4</b>	<b>14.3</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	7.45	17.8	9.95	20.8
Chi phí TC	17.1	21.2	25.6	29.1	53.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.1</b>	<b>20.8</b>	<b>25.6</b>	<b>29.1</b>	<b>53.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.40	0.10	0	0	0
Chi phí QLDN	24.7	20.9	20.2	16.9	20.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.24</b>	<b>4.24</b>	<b>6.61</b>	<b>-6.69</b>	<b>-39.5</b>
Lợi nhuận khác	-0.25	-0.19	-0.66	0.50	-0.51
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.99</b>	<b>4.05</b>	<b>5.95</b>	<b>-6.19</b>	<b>-40.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.01</b>	<b>0.56</b>	<b>3.02</b>	<b>-8.89</b>	<b>-40.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-0.58</b>	<b>0.10</b>	<b>2.53</b>	<b>-9.63</b>	<b>-28.9</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.1	-45.7	-22.9	-280	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.3	-56.0	-43.3	30.1	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.4	94.7	66.9	242	-173
Tiền đầu kỳ	6.81	18.4	11.4	12.0	4.60
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>11.6</b>	<b>-6.98</b>	<b>0.66</b>	<b>-7.45</b>	<b>-3.60</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.4	11.4	12.0	4.60	1.00